

Số: /BVĐKSD-VTTBYT

Sa Đéc, ngày tháng 7 năm 2024

V/v yêu cầu báo giá Gói thầu
Mua vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm
chẩn đoán invitro năm 2024 – 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2024 – 2025, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ds. Lê Võ Triều Dương, Phòng Vật tư - Thiết bị Y tế. ĐT: 0886.798.638.

- Email: vttbyt.bvdksd@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ 08h00 ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 31 tháng 7 năm 2024.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 180 ngày**, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục yêu cầu báo giá: Phụ lục kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp: Phòng Vật tư - Thiết bị Y tế, Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

- Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện; Hợp đồng 12 tháng.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III/2024.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Chuyển khoản và thanh toán theo tiến độ.
- Điều kiện thanh toán: Được cung cấp đầy đủ hóa đơn, biên bản nghiệm thu hàng hóa mỗi kỳ, chứng từ hợp lệ.
- Thời hạn thanh toán: 90 ngày.

5. Các thông tin khác: *Mẫu báo giá đính kèm.*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT BV;
- Lưu: VT, VTTBYT. Duong (02b).

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Tùng

Phụ lục

(Kèm theo Công văn số

/BVĐKSD-VTTBYT ngày
Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

tháng 7 năm 2024 của

Lưu ý:

- Đối với các mặt hàng không có yêu cầu về xuất xứ: Tất cả các mặt hàng tham gia chào giá đều đáp ứng yêu cầu về xuất xứ.

- Đối với các mặt hàng có yêu cầu xuất xứ thì các mặt hàng chào giá sản xuất tại quốc gia như yêu cầu xuất xứ và Việt Nam đều đáp ứng yêu cầu về xuất xứ (*Quy định tại khoản 9, Điều 24, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024*).

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
1	G1.1	Bông (gòn), bông tăm dung dịch các loại, các cỡ	Bông không thấm nước hoặc Bông mỡ hoặc tương đương.	Kg	150	
2	G1.2	Bông (gòn), bông tăm dung dịch các loại, các cỡ	Bông viên 15mm, 100% bông tự nhiên hoặc tương đương.	Kg	600	
3	G1.3	Bông, tăm bông vô trùng các loại, các cỡ	Que gòn gỗ tiết trùng hoặc tương đương.	Que	500	
4	G2.1	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ	Băng thun có keo dán sườn 10cm x 4,5m hoặc tương đương.	Cuộn	200	
5	G3.1	Gạc các loại, các cỡ	Bông gạc đắp vết thương 9cm x 16cm hoặc tương đương.	Miếng	200.000	
6	G3.2	Gạc các loại, các cỡ	Gạc ép phẫu thuật sọ não hoặc tương đương.	Miếng	250	
7	G3.3	Gạc các loại, các cỡ	Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp, không tiết trùng, gấp biên hoặc tương đương.	Miếng	100.000	
8	G3.4	Gạc các loại, các cỡ	Gạc phẫu thuật 9cm x 16cm x 10 lớp, chưa tiết trùng hoặc tương đương.	Miếng	200.000	
9	G4.1	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	Kim nha khoa 27G 0,4 x 21mm hoặc tương đương.	Cái	10.000	Nhật Bản/ Hàn Quốc/ Pháp
10	G4.2	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ	Kim chọc dò tủy sống 20G x 3.1/2" hoặc tương đương.	Cái	100	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
		cờ				
11	G4.3	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cờ	Kim chọc dò tủy sống 22G x 3.1/2" hoặc tương đương.	Cái	100	
12	G4.4	Kim gây tê, gây mê các loại, các cờ	Kim gây tê đám rối thần kinh ngoại biên các cờ Kim đầu tù, mặt vát kim 30 độ, dài 100mm tương thích cho máy Stimuplex HNS12 hoặc mã kim 4894502 và 4894260 hoặc tương đương.	Cái	50	
13	G5.1	Kim châm cứu các loại, các cờ	Kim châm cứu vô trùng 7,5cm hoặc tương đương.	Cái	15.000	
14	G6.1	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cờ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	Dây 3 ngã dài 90-100cm hoặc tương đương.	Bộ	7.500	
15	G7.1	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cờ	Găng tay cổ tay dài các cờ, chiều dài $\geq$ 280mm hoặc tương đương.	Đôi	125.000	
16	G8.1	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cờ	Lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, có nắp, thể tích 50ml hoặc tương đương.	Cái	10.000	
17	G8.2	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cờ	Ống lưu mẫu có nắp xoáy 2ml hoặc tương đương.	Cái	150	
18	G8.3	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cờ	Ống lưu mẫu 2ml hoặc tương đương.	Cái	150	
19	G8.4	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cờ	Ống nghiệm thủy tinh 12mm x 75mm hoặc 13mm x 100mm hoặc tương đương.	Cái	1.500	
20	G8.5	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cờ	Túi đựng bệnh phẩm hoặc tương đương.	Cái	500	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
21	G9.1	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Canyl mở khí quản 2 nòng các số (không bóng chèn) hoặc tương đương.	Cái	15	
22	G9.2	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Canuyn mở khí quản 02 nòng các số (số 6, số 8) có bóng chèn, có cửa sổ hoặc tương đương.	Cái	15	
23	G9.3	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)	Nội khí quản đặt qua đường mũi các số sử dụng một lần hoặc tương đương.	Cái	15	
24	G9.4	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Sonde Foley 2 nhánh số 08 hoặc tương đương.	Cái	250	
25	G9.5	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Sonde Foley 2 nhánh số 10 hoặc tương đương.	Cái	300	
26	G9.6	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Sonde Pezzer các số hoặc tương đương.	Cái	800	
27	G9.7	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Sonde chữ T các số hoặc tương đương.	Cái	25	
28	G10.1	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Ống dẫn lưu mềm, dẻo làm bằng nhựa hoặc penrose hoặc tương đương.	Cái	150	
29	G10.2	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Ống dẫn lưu ổ bụng số 28 hoặc tương đương.	Cái	150	
30	G10.3	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Ống dẫn lưu màng phổi cỡ 28F hoặc cỡ 32F hoặc tương đương.	Cái	100	
31	G11.1	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 20 cm, thể tích mỗi 1,4 ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml hoặc HAEMOCAT® SIGNO V1220 hoặc tương đương.	Cái	50	
32	G12.1	Chỉ khâu liền kim các loại,	Chỉ không tan tự nhiên Black Silk (6/0), dài 75cm, kim tam giác 13mm, 1/2 vtr	Tép	300	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
		các cỡ	hoặc tương đương.			
33	G12.2	Chỉ khâu liên kim các loại, các cỡ	Chỉ không tan tự nhiên Black Silk (5/0), dài 75cm, kim tam giác 16mm, 3/8 vtr hoặc tương đương.	Tép	1.000	
34	G12.3	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Chỉ thép khâu xương bánh chè số 7 dài 60cm, kim tam giác ngược dài 120mm hoặc Patella Set hoặc tương đương.	Tép	100	
35	G13.12	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, màu vàng, nguyên khối cùng chất Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước). - Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA $\geq (-0,25)$ μm - Thiết kế 2 còng, góc còng $< 2^\circ$ - Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360°). - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. - Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm, Chiều dài $\geq 12,5$ mm. - Hằng số A: $118,4 < A < 118,8$ (Đo bằng siêu âm A) - Chỉ số khúc xạ: $1,54 < n < 1,55$ - Dây diop từ +6,0 D đến +30,0 D - Vết mổ $\leq 2,2$ mm. - Kính được cung cấp kèm Catridge và Injector Hoặc tương đương.	Cái	500	Châu Âu/G7
36	G13.2	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, màu vàng, nguyên khối cùng chất Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước); thiết kế phi cầu. 1. Chỉ số cầu sai SA $\geq -0,18\mu\text{m}$ 2. Thiết kế 2 còng, góc còng $< 2^\circ$ 3. Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn, chống đục bao sau. 4. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. 5. Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm, Chiều dài ≥ 13.0 mm. 6. Chỉ số khúc xạ: $1,54 < n < 1,56$ 7. Dây diop từ +6,0 D đến +30,0 D 8. Chỉ số ABBE từ 36 đến 38. 9. Vết mổ $\leq 2,2$ mm. 10. Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ đặt Injector Hoặc tương đương.	Cái	500	Nhật Bản/ Thái Lan/ Singapore
37	G13.3	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 3 mảnh, thiết kế phi cầu. 1. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic), Còng	Cái	250	Nhật Bản/ Thái Lan/ Singapore

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
		loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	chữ C làm bằng chất liệu PMMA. 2. Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; 3. Chỉ số khúc xạ (RI) $\geq 1,52$. 4.- Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm, Chiều dài $\geq 12,5$ mm. 5. Dây điop từ +6,0 D đến +30,0 D 6. Vết mổ $\leq 2,8$ mm. 7. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt Injector Hoặc tương đương.			
38	G13.4	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, màu vàng, nguyên khối cùng chất Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước). - Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA $\geq (-0,20)$ μm - Thiết kế 2 còng, góc còng $< 1.5^\circ$ - Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360°). - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. - Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm, Chiều dài $\geq 12,5$ mm. - Hằng số A: $118,4 < A < 118,9$ (Đo bằng siêu âm A) - Chỉ số khúc xạ: $1,48 \leq n < 1,5$ - Dây điop từ -10,0 D đến +36,0 D - Vết mổ $\leq 2,2$ mm. - Kính được cung cấp kèm Catridge và Injector. Hoặc tương đương.	Cái	150	Châu Âu/G7
39	G13.5	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh - Chất liệu acrylic ngâm nước 25%, trong suốt (không nhuộm vàng) - Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính - Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. - Thiết kế 4 còng hoặc dạng phiến - Chiều dài tổng ≤ 11 mm. - Đường kính optic $\leq 6,00$ mm - Góc còng ≥ 6 độ - Chỉ số khúc xạ $\geq 1,46$ - Chỉ số ABBE ≤ 47 - Dây công suất từ +5D đến +35D - Lắp sẵn trong cartridge kèm injector dùng 1 lần Hoặc tương đương.	Cái	500	Châu Âu/G7
40	G13.6	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic không ngâm nước). - Thiết kế optic: Phi cầu - Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn	Cái	500	Châu Âu/G7

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
		(cứng, mềm, treo)	(360°). - Lọc tia UV. - Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm, Chiều dài $\geq 13,0$ mm. - Chỉ số khúc xạ $n > 1,56$ - Dây diop từ 0,0D đến +36,0D - Vết mổ nhỏ $\leq 2,2$ mm. - Kính được lắp sẵn trong Catridge và Injector dùng 1 lần Hoặc tương đương.			
41	G14.1		Sleeve và test champer trong phẫu thuật phaco sử dụng cho máy phaco Sovereign compact hoặc tương đương.	Bộ	5	
42	G14.2	Đầu kim Phaco các loại, các cỡ	Đầu tip phaco dùng cho máy Phaco Sovereign hoặc tương đương.	Cái	3	
43	G14.3	Ống silicon, đầu silicon, đai silicon, tấm silicon dùng trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ	Đầu bọc Silicon dùng cho đầu tip phaco 2,8mm hoặc tương đương.	Cái	3	
44	G15.1		Giấy đo điện tim 6 cần kích thước 110mm x 90mm, xấp xỉ ≥ 200 tờ hoặc tương đương.	Xấp	25	
45	G15.2		Giấy in monitor sản khoa 152mm x 90mm hoặc tương đương.	Xấp	100	
46	G15.3		Giấy in monitor sản khoa 152mm x 30mm cho máy Bionet FC1400 hoặc tương đương.	Cuộn	250	
47	G15.5	Lưỡi dao cắt mô, lưỡi nghiền mô các loại, các cỡ	Lưỡi dao cắt tiêu bản dùng một lần các loại, các cỡ: -Chất liệu: thép không gỉ -Chiều dài: 80 mm -Chiều cao: 8 mm -Góc lưỡi: 35 độ -Chưa tiết trùng Hoặc tương đương.	Cái	150	Châu Âu/G7
48	G15.6	Đầu côn các loại, các cỡ	Đầu tip nhựa/Đầu côn có lọc/Đầu col có lọc 10 ul hoặc tương đương.	Cái	4.320	
49	G15.7	Đầu côn các loại, các cỡ	Đầu tip nhựa/Đầu côn có lọc/Đầu col có lọc 20 - 200µl hoặc tương đương.	Cái	2.160	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
50	G15.8	Đầu côn các loại, các cỡ	Đầu tip nhựa/Đầu côn có lọc/Đầu col có lọc 1250µl hoặc tương đương.	Cái	2.160	
51	G15.9		Tipcomb dùng cho máy tách chiết tự động hoặc tương đương.	Cái	360	
52	G15.10		Đĩa Strips tube chứa hóa chất dùng cho máy tách chiết tự động hoặc tương đương.	Cái	1.200	
53	G15.11		Petri nhựa vô trùng hoặc tương đương.	Đĩa	3.600	
54	G16.1		Mũi đánh bóng hoặc Đài đánh bóng hoặc tương đương.	Cái	500	
55	G16.2		Lentulo số 25 dài 21mm hoặc tương đương.	Cây	80	
56	G16.3		Trâm nội nha H files 21 mm, màu trắng, kim gai Inox thép các cỡ hoặc tương đương.	Cây	2.400	
57	G16.4		Trâm gai ngoại (màu vàng) hoặc tương đương.	Cây	450	
58	G16.5		Trâm dừa (số 15 đến số 40) chiều dài 21mm hoặc Reamers hoặc tương đương.	Cây	2.265	
59	G16.6		Trâm dừa (số 15 đến số 40) chiều dài 25mm hoặc Reamers hoặc tương đương.	Cây	765	
60	G16.7		Lên ngang (spreaders) các số hoặc tương đương.	Cây	216	
61	G16.8		Chun liên hàm dùng trong chỉnh nha hoặc tương đương.	Túi	35	
62	G16.9		Giấy cắn dùng trong nha khoa hoặc tương đương.	Xấp	150	
63	G16.10		Cọ bôi keo trám đèn hoặc Cọ Composite hoặc Cọ quét keo hoặc tương đương.	Cây	1.800	
64	G16.11		Chổi đánh bóng hoặc tương đương.	Cây	150	
65	G16.12		Sò đánh bóng hoặc tương đương.	Cái	150	
66	G16.13		Ống hút phẫu thuật nhựa dùng trong nha khoa hoặc tương đương.	Ống	2.000	
67	G16.14		Mũi mài nhựa bằng thép (búp lửa) hoặc tương đương.	Cái	3	
68	G16.15		Đai cenlulo (Đai nhựa) hoặc tương đương.	Miếng	1.000	
69	G16.16		Cone chính (Gutta Percha Points) các số hoặc tương đương.	Hộp	50	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
70	G16.17		Cone phụ (cone B) hoặc tương đương.	Hộp	100	
71	G16.18		Cone giấy các số hoặc tương đương.	Hộp	100	
72	G16.19		Cung thép (cổ định liên hàm) hoặc tương đương.	Cặp	18	
73	G16.20		Kẽm bề mặt thép bề hàm duy trì sau chỉnh nha Φ : 0.50mm/20 800N/mm2 Hoặc tương đương.	Cuộn	8	Châu Âu/G7
74	G17.1		Chỉ thị sinh học plasma Ống chỉ thị sinh học chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus. - Thành phần: Peptone Phytone 1-2%, Bào tử Geobacillus Stearothermophilus 0.01 %, Nước > 95%, Dung dịch nuôi cấy < 5% - Dùng kiểm tra chất lượng tiết khuẩn cho cả mẻ hấp nhiệt độ thấp plasma. Hoặc tương đương	Ống	850	Thổ Nhĩ Kỳ/ Hoa Kỳ/ Canada
75	G17.2		Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiết khuẩn gói dụng cụ nhóm 5 (class 5) Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước, thời gian: 134°C trong 3,5 phút hoặc 121°C trong 15 phút - Kích thước: 22mm x 57mm. Hình chữ nhật. - Kết quả sau tiết khuẩn: chỉ thị hóa học cho kết quả rõ, vạch màu chỉ thị chuyển từ màu trắng sang đen chạy về khu vực ACCEPT Hoặc tương đương.	Miếng	10.000	Thổ Nhĩ Kỳ/ Hoa Kỳ/ Canada
76	G17.3		Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 5,1 cm x 1,9 cm. Đo lường ba thông số của quá trình tiết khuẩn thời gian – nhiệt độ - áp suất hơi nước. Vạch màu dịch chuyển giúp dễ dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả. Thành phần: giấy 75%, Salicylamide 2-3%, Polypropylene 4%, Nhôm: 8%. Hoặc tương đương.	Miếng	10.000	Thổ Nhĩ Kỳ/ Hoa Kỳ/ Canada
77	G18.1	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Quả lọc dịch chạy thận nhân tạo - Diện tích màng: 2,2 m2 - Chất liệu màng lọc Polysulfone. - Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene. - Dùng cho máy HDF online	Quả	90	Châu Âu/G7

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
			Hoặc DIASAFE plus hoặc tương đương.			
78	G19.1	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Clip kẹp mạch máu Chất liệu: Polymer không tiêu - Clip thiết kế hình cung. Có khóa đóng nhanh. Bản lề động. Có răng tích hợp - Kẹp được mạch máu cỡ từ 3 mm đến 16 mm - Chiều dài chân clip ngoài lần lượt: 9,5-13-17,8mm. - Độ dày chân clip: 0,83-1,29mm. - Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1,1-1,2-1,3mm, khi mở: 7,5-10,2-14mm Hoặc tương đương	Cái	300	Châu Âu/G7
79	G19.2	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng các loại, các cỡ	Mảnh ghép polypropylen(Phthalocyaninato (2-) copper) 10cm x 15cm, kích thước lỗ 1,5mm, khối lượng 60g/m2 hoặc Optilen Mesh hoặc tương đương.	Cái	50	Châu Âu/G7
80	G20.1	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Mask thở máy không xâm nhập hoặc tương đương.	Cái	5	
81	G20.2	Bộ đặt dẫn lưu ổ dịch hoặc áp xe các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống nong, ống dẫn lưu)	Bình dẫn lưu vùng mổ áp lực âm hoặc tương đương.	Bộ	100	
82	G20.3	Bao đo huyết áp sơ sinh, người lớn dùng một lần các loại, các cỡ	Bao vải + túi hơi huyết áp nhi hoặc tương đương.	Cái	25	
83	G20.4	Bao đo huyết áp sơ sinh, người lớn dùng một lần các loại, các cỡ	Bao vải + túi hơi huyết áp lớn hoặc tương đương.	Cái	150	
84	G21.1		Vòng tránh thai TCU 380 hoặc tương đương.	Cái	300	
85	G21.2		Băng mắt trẻ sơ sinh dùng khi chiếu đèn hoặc tương đương.	Cái	100	

STT	Mã danh mục	Nhóm, loại vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu xuất xứ
86	G21.3		Hộp hủy kim 1,5 lít hoặc tương đương.	Hộp	45	
87	G21.4		Ampu bóp bóng (người lớn, trẻ em, sơ sinh) hoặc tương đương.	Cái	200	
88	G21.5		Nhiệt kế thủy ngân hoặc tương đương.	Cái	100	
89	HC1.1		Diệt tuỷ hoặc tương đương.	gram	125	
90	HC1.2		Chất hàn ống tủy hoặc Cortisomol SP hoặc tương đương.	gram	300	
91	HC1.3		Nhựa tự cứng hoặc tương đương.	gram	600	
92	HC1.4		Thạch cao trắng đổ mẫu hoặc tương đương.	gram	12.000	
93	HC1.5		Thạch cao vàng đổ mẫu hoặc tương đương.	gram	12.000	
94	HC1.6		Vật liệu trám răng, Xi măng hàn răng Ceivitron hoặc tương đương.	gram	1.800	
95	HC1.7		Calcium hydroxide hoặc tương đương.	gram	120	
96	HC1.8		Bột nhựa nấu hồng hoặc tương đương.	gram	12.000	
97	HC1.9		Dầu tra tay khoan hoặc tương đương.	ml	22.000	
98	HC1.10		Sáp nền hoặc tương đương.	gram	15.000	
99	HC1.11		Nước nhựa nấu hoặc tương đương.	Lít	12	
100	HC2.1		Dichloro-isocyanurate Natri 2,5g hoặc Presept hoặc tương đương.	Viên	14.000	
101	HC3.1		Bột Talc sử dụng trong y tế hoặc tương đương.	gram	4.000	
102	HC4.1		Dung dịch sát trùng tay khoan, thành phần Didecyldimethylammonium chloride, Ethanol, Isopropanol hoặc CaviCide 1 hoặc tương đương.	ml	42.000	
103	HC5.1		Gel KY Gel bôi trơn K-Y tube 82 gram hoặc tương đương.	gram	8.200	
104	HC5.2		Than hoạt tính hoặc tương đương.	gram	12.000	
105	HC5.3		Vôi soda hoặc tương đương.	Kg	120	

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá như sau:

1. Báo giá cho các dịch vụ liên quan

STT	Mã danh mục	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro); Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))